TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS-ST
Ngày: 24-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thượng;

2. Bà Thị Amina.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Văn Trọng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2022/TLST-DS, ngày 11 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ng, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 4, ấp 3, xã Suối D, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ 4, khu phố 4, thị trấn Tân Ch, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 09-9-2022).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân H1, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ 13, ấp 6, xã Suối Ng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1948; nơi cư trú: Tổ 13, ấp 6, xã Suối Ng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Bà H, bà H1 có mặt; ông L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 09 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại điện hợp pháp của bà Đỗ Thị Ng trình bày:

Vào ngày 03-12-2020 (DL), bà N có cho vợ chồng bà H vay số tiền 900.000.000 đồng. Thỏa thuận lãi suất 2%/01 tháng, không thế chấp tài sản. Khi vay có làm giấy vay tiền do bà H viết và ký tên. Bà H1 hẹn sau 02 tháng kể từ ngày vay sẽ trả đủ gốc và lãi. Mục đích bà H1 vay để mua nhà đất ở tỉnh Bình Dương. Sau đó đến ngày 28-12-2020 (DL), bà H1 trả được số tiền gốc 20.000.000 đồng và hẹn đến hết tháng giêng 2021 (AL) sẽ trả đủ số tiền còn lại nhưng không thực hiện đúng cam kết. Bà H1 đã nhiều lần viết giấy hẹn trả nợ và lần cuối cùng bà H1 viết giấy hẹn nợ là ngày 03-12-2021 (DL), nội dung thể hiện còn nợ của bà N số tiền 880.000.000 đồng và hẹn sau 01 tháng bán đất kể từ ngày 03-12-2021 (DL) sẽ trả đủ.

Ngoài các giấy hẹn nợ, các bên không có bất kỳ thỏa thuận nào khác. Theo như giấy vay tiền thì các bên có thỏa thuận tính lãi 2%/01 tháng nhưng khi ký các giấy hẹn trả nợ thì các bên không có bất kỳ sự thỏa thuận nào liên quan đến tiền lãi, chỉ thể hiện số tiền còn nợ 880.000.000 đồng và hẹn thời gian trả nợ. Đến ngày 18-01-2022 (DL), bà H1 trả được cho bà N số tiền 500.000.000 đồng và bà N có viết giấy xác nhận đã nhận số tiền 500.000.000 đồng của bà H1. Số tiền này bao gồm nợ gốc 271.000.000 đồng và tiền lãi 229.000.000 đồng, nhưng việc thỏa thuận này 02 bên không làm giấy tờ gì, chỉ nói bằng miệng với nhau và trong giấy nhận tiền không thể hiện cụ thể số tiền gốc và lãi. Số tiền lãi 229.000.000 đồng tính từ ngày 03-12-2020 (DL) đến ngày 03-01-2022 (DL) là 13 tháng x lãi suất 02%/01 tháng = 229.000.000 đồng.

Khi vay tiền, bà N không yêu cầu ông L ký tên do không gặp mặt ông L nhưng theo bà H1 khai vay về mua mủ cao su thì cũng là sinh hoạt chung trong gia đình và nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên bà N yêu cầu vợ chồng bà H1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Theo đơn khởi kiện ngày 09-9-2022, bà N yêu cầu bà H1 và ông L trả số tiền nợ gốc 609.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,125%/tháng kể từ ngày 04-01-2022 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Đến ngày 23-3-2023, bà N tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu vợ chồng bà H1, ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc 880.000.000 đồng từ ngày 04-01-2022 (DL) đến ngày 17-01-2022 (DL); yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng trên số tiền gốc 380.000.000 đồng từ ngày 18-01-2022 (DL) đến ngày giải quyết xong vụ kiện.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng11 năm 2022, biên bản hòa giải và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân H1 trình bày:

Vào ngày 20-01-2017 (DL), bà có vay của bà N số tiền 300.000.000 đồng. Vay có làm giấy vay tiền và có ký tên, thỏa thuận lãi suất 12%/01 tháng. Vay

không thế chấp tài sản gì. Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả, cứ đóng lãi hàng tháng cho bà N. Mục đích vay để kinh doanh thu mua mủ cao su do bà đứng tên vay tiền. Bà trả được 02 lần tiền lãi với số tiền 20.000.000 đồng nhưng không có ký nhận và không có chứng cứ chứng minh. Mỗi năm bà N đều yêu cầu bà ký lại giấy vay tiền, cộng dồn gốc và lãi. Và các giấy vay ký nhận mỗi năm bà N giữ, bà không giữ bất kỳ giấy vay tiền nào. Đến ngày 03-12-2020 (DL), bà N kêu bà đến nhà ký lại giấy nợ, trong giấy nợ thể hiện bà có thiếu của bà N số tiền 900.000.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, tiền lãi 600.000.000 đồng nhưng không ghi cụ thể. Giấy mượn tiền do bà N cung cấp, còn nội dung do bà trực tiếp viết. Bà có hẹn bà N đến tháng 01-2021 (AL) bán đất rẫy sẽ trả nợ cho bà N. Lãi suất vẫn thỏa thuận 12%/01 tháng nhưng khi viết giấy nợ bà N kêu ghi tiền lãi 03%/tháng và bà N sửa lại thành lãi suất chỉ có 02%/01 tháng.

Đến ngày 28/12/2020, bà trả được 20.000.000 đồng tiền nợ gốc. Và nhiều lần, bà N có yêu cầu bà viết lại các giấy hẹn nợ như bà N cung cấp là đúng. Khi ký các giấy hẹn nợ, bà N không yêu cầu tính lãi nữa nên trong các giấy hẹn nợ, chỉ thể hiện nội dung bà còn nợ của bà N số tiền 880.000.000 đồng và hẹn thời gian trả nợ. Đến ngày 03-12-2021 (DL), bà tiếp tục viết 01 giấy hẹn nợ thể hiện còn thiếu số tiền 880.000.000 đồng, hẹn sau 01 tháng sẽ trả, cũng không thỏa thuận gì liên quan đến việc trả lãi. Tuy nhiên, đến ngày 18-01-2022 (DL), bà mới bán được đất và trả được cho bà N số tiền 500.000.000 đồng. Việc trả có làm giấy tờ do bà N ký tên giao cho bà. Số tiền 500.000.000 đồng này là tiền bà trả nợ gốc, do khó khăn không có khả năng trả nợ, nhiều lần bà N yêu cầu bà trả số tiền nợ gốc, không thỏa thuận gì về tiền lãi nữa. Bà N cho rằng trong số tiền 500.000.000 đồng bao gồm 271.000.000 đồng tiền nợ gốc và 229.000.000 đồng tiền lãi là không đúng vì không có việc thỏa thuận này. Ngoài số tiền 500.000.000 đồng, bà không còn trả được cho bà N bất kỳ số tiền nào khác.

Do bà không có chứng cứ chứng minh trong số tiền 900.000.000 đồng bao gồm nợ gốc 300.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi nên bà cũng thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho bà N 900.000.000 đồng nên mới ký giấy vay tiền. Bà đã trả được tổng cộng 520.000.000 đồng và đến nay chỉ còn nợ lại số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng. Sau khi trả được 500.000.000 đồng, bà có xin bà N bỏ số tiền 380.000.000 đồng vì thực chất đây là tiền lãi nhưng bà không chứng minh được. Bà N đồng ý bỏ không yêu cầu bà trả số tiền 380.000.000 đồng nữa, tuy nhiên việc thỏa thuận này chỉ nói bằng miệng, không làm bất kỳ giấy tờ gì và do sơ suất bà không yêu cầu bà N trả lại các giấy nợ hoặc xé giấy nợ.

Mục đích vay tiền của bà N để kinh doanh thu mua mủ cao su. Trong quá trình thu mua mủ cao su thì bà là người trực tiếp quản lý sổ sách, tiền bạc. Ông L phụ trách quản lý thu gom mủ giao cho Nhà máy. Việc kinh doanh thua lỗ nên vợ chồng bà đã ngưng kinh doanh từ năm 2021 đến nay. Trong quá trình làm ăn, vợ chồng bà chỉ vay tiền của Ngân hàng, vay cá nhân thì chỉ có bà đứng ra vay của bà N nhưng giấu không cho ông L biết. Sau này, ông L có thấy bà N đến nhà nên bà nói có nợ tiền hụi của bà N. Khi bán đất thì ông L giao hết cho bà số tiền

06 (sáu) tỷ đồng để trả nợ Ngân hàng và trả nợ bà N. Bà có nói cho ông L biết đã trả nợ cho bà N xong, không nói nợ bao nhiêu và trả bao nhiêu tiền.

Nay bà không đồng ý trả cho bà N bất kỳ số tiền nào vì bà N đã đồng ý bỏ số tiền nợ 380.000.000 đồng. Nếu Tòa án buộc bà trả tiền cho bà N thì bà không yêu cầu ông L cùng có nghĩa vụ trả vì khi vay ông L không ký nợ, ông L không biết khoản vay này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 02 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Thành L trình bày:

Ông là chồng của bà H1. Việc bà H1 vay tiền của bà N thì ông hoàn toàn không biết và không ký bất kỳ giấy vay tiền nào cho bà N. Nhiều lần ông thấy bà N đến nhà, ông có hỏi thì bà H1 nói nợ tiền hụi của bà N. Sau khi bán đất, ông có đưa tiền cho bà H1 để trả nợ cho bà N và bà H1 có nói với ông là đã trả nợ xong. Bà H1 cho rằng vay tiền để kinh doanh mua mủ cao su thì ông xác định là không đúng. Vợ chồng ông có kinh doanh thu mua mủ cao su và có đăng ký giấy phép kinh doanh hộ gia đình do ông đứng tên nhưng hiện nay đã ngừng hoạt động từ năm 2021. Lý do ngưng kinh doanh do làm ăn thua lỗ. Tuy nhiên, vợ chồng chỉ vay vốn Ngân hàng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, không vay của bất kỳ cá nhân nào và ông không có ký tên vào bất kỳ thỏa thuận trả nợ nào đối với bà N nên không đồng ý yêu cầu của bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Yêu cầu vợ chồng bà H1 và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc chậm trả 880.000.000 đồng từ ngày 04-01-2022 (DL) đến ngày 17-01-2022 (DL) là 14 ngày x 880.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 3.408.500 đồng; tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc chậm trả 380.000.000 đồng từ ngày 18-01-2022 (DL) đến ngày xét xử sơ thẩm, tính tròn là 14 tháng x 380.000.000 đồng x 0.83%/tháng = 44.156.000 đồng, tổng cộng tiền lãi là 47.564.500 đồng. Ngoài ra, bà N không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân H1 trình bày: Bà thừa nhận còn nợ của bà N số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng vì bà không có chứng cứ chứng minh đây là tiền lãi cộng dồn nhiều năm. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn, không còn khả năng trả nợ và trước đó bà N có cam kết không yêu cầu bà trả số tiền trên nên nay bà không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Nếu Tòa án buộc bà trả tiền cho bà N thì bà không yêu cầu ông L cùng có nghĩa vụ trả vì khi vay ông L không ký nợ, ông L không biết khoản vay này. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 468 BLDS 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ng đối với bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L. Buộc bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Ng số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L là người già trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Thành L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tiền nợ gốc: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ng yêu cầu bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà N cung cấp chứng cứ là 01 (một) bản gốc *"Giấy mượn tiền ký nợ"* ngày 03-12-2020 (DL) với số tiền vay 900.000.000 đồng, đã trả được số tiền 20.000.000 đồng; 04 bản gốc *"Giấy hẹn nợ"* do bà H1 viết thể hiện có nợ của bà N số tiền 880.000.000 đồng. Bà H1 đã trả cho bà N số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 18-01-2022 (DL), còn nợ lại 380.000.000 đồng. Các đương sự thừa nhận các chứng cứ trên là khi hai bên giao dịch cùng xác lập nên, do đó căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Xuân H1 chỉ thừa nhận có vay của bà N số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 20-01-2017 (DL), do thỏa thuận lãi suất bằng miệng 12%/tháng nên bà không có tiền trả tiền lãi, mỗi năm bà N đều yêu cầu bà viết lại giấy nợ cộng dồn tiền lãi vào tiền vay gốc và tính đến ngày 03-12-2020 (DL) cộng dồn thành số tiền 900.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà cho rằng trong số tiền này, chỉ có 300.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại là tiền lãi nhưng bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của

bà là có cơ sở. Trong khi đó, bà N cung cấp chứng cứ là "Giấy mượn tiền ký nợ" ngày 03-12-2020 (DL) được bà thừa nhận do chính bà viết, ký tên thể hiện số tiền vay 900.000.000 đồng, không thể hiện tiền gốc và lãi nên tại phiên tòa, bà đồng ý số tiền này là tiền nợ gốc.

Các đương sự đều thừa nhận sau khi ký "Giấy mượn tiền" thì bà H1 đã trả được số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng vào ngày 28-12-2020 (DL) và 500.000.000 đồng vào ngày 18-01-2022 (DL), hiện chỉ còn nợ lại số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà H1 không đồng ý tiếp tục trả số tiền này vì bà H1 cho rằng sau khi trả xong 500.000.000 đồng, bà N đồng ý xóa số nợ còn lại nhưng việc thỏa thuận này không làm giấy tờ và bà cũng không có bất cứ chứng cứ nào để chứng minh. Do đó căn cứ quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ng. Buộc bà Nguyễn Thị Xuân H1 có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu tính tiền lãi suất của bà N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngoài giấy mượn tiền ký ngày 03-12-2020 (DL) thì giữa các bên đã nhiều lần xác lập lại thỏa thuận trả nợ và căn cứ theo giấy hẹn nợ cuối cùng ngày 03-12-2021 (DL) chỉ thể hiện: *"Tôi có thiếu tiền cô N là 880.000.000 đồng, hẹn sau 01 tháng bán đất được sẽ trả cho cô N"*, các bên không có bất kỳ sự thỏa thuận nào liên quan đến lãi suất vay, số tiền lãi hay thời gian trả lãi. Bà N và bà H1 thỏa thuận kỳ hạn trả nợ kể từ ngày 03-12-2021 (DL) đến ngày 03-01-2022 (DL) nhưng không trả nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ tính từ ngày 04-01-2022 (DL) trên số tiền nợ gốc 880.000.000 đồng. Đến ngày 18-01-2022 (DL), bà H1 trả được số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng. Do vậy, bà N yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền chậm trả 880.000.000 đồng từ ngày 04-01-2022 (DL) đến ngày 17-01-2022 (DL) và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền chậm trả 380.000.000 đồng từ ngày 18-01-2022 (DL) đến ngày 24-3-2023 (DL) nhưng tính tròn 14 tháng là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định: "…Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác…", nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả được tính cụ thể:

Từ ngày 04-01-2022 (DL) đến ngày 17-01-2022 (DL): 880.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 14 ngày = 3.408.533 đồng (làm tròn 3.408.500 đồng).

Từ ngày 18-01-2022 (DL) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24-3-2023 dương lịch) tính tròn là 14 tháng x 380.000.000 đồng x 0.83%/tháng = 44.156.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 47.564.500 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu của bà Đỗ Thị Ng yêu cầu ông Nguyễn Thanh L có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị Xuân H1 trả số tiền 380.000.000 đồng và tiền lãi 47.564.500 đồng, thấy rằng: Bà H1 và ông L đều cho rằng ông L không biết và không liên quan đến việc bà H1 nợ tiền vay của bà N, nên ông L không đồng ý cùng bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà N. Xét thấy, khoản tiền bà H1 nợ bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa bà H1 và ông L, mặc dù do một mình bà H1 giao dịch nhưng số tiền vay không nhỏ và trong quá trình giải quyết vụ án, bà H1 thừa nhận mục đích bà vay tiền của bà N để kinh doanh thu mua mủ cao su. Mặt khác, ông L cũng thừa nhận việc kinh doanh thu mua mủ cao su do vợ chồng cùng thực hiện và khi biết bà H1 nợ tiền của bà N, vợ chồng ông đã bán đất và ông đồng ý giao tiền cho bà H1 để trả nợ cho bà N. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, có căn cứ buộc ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Xuân H1 trả số tiền nợ trên cho bà N là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ng: Buộc bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Ng số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng và tiền lãi 47.564.500 đồng, tổng cộng 427.564.500 (bốn trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm) đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L là người cao tuổi theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L có đơn yêu cầu xin miễn án phí nên bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ng đối với bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Ng số tiền nợ gốc 380.000.000 đồng và tiền lãi 47.564.500 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 427.564.500 (bốn trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Xuân H1 và ông Nguyễn Thành L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị Ng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị Ng 15.276.000 (mười lăm triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007600 ngày 11-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Đỗ Thị Ng, bà Nguyễn Thị Xuân H1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Thành L có quyền kháng cáo vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Kim Quyên